

Số: 15/2022/QĐ-UBND

Tiền Giang, ngày 04 tháng 5 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành đơn giá dịch vụ lập quy hoạch, kế hoạch; điều chỉnh quy hoạch,
kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật
Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày
14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một
số điều của Luật giá;*

*Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế
đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy
hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06 tháng 8 năm 2021 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập,
điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này ban hành đơn giá dịch vụ lập quy hoạch, kế hoạch; điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

2. Đối tượng áp dụng

Các sở, ngành tỉnh, Ủy ban nhân các huyện, thành phố, thị xã; các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác lập quy hoạch, kế hoạch; điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 2. Đơn giá dịch vụ lập quy hoạch kế hoạch; điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1. Đơn giá dịch vụ lập quy hoạch, kế hoạch; điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được sử dụng làm cơ sở để lập, thẩm định và phê duyệt dự toán, thanh quyết toán các dự án, nhiệm vụ lập quy hoạch, kế hoạch; điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất do cơ quan Nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch cho các cơ quan, đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Tiền Giang, hoặc thực hiện theo phương thức đấu thầu, ký hợp đồng với các tổ chức, doanh nghiệp theo quy định hiện hành.

2. Đơn giá dịch vụ lập quy hoạch, kế hoạch; điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang:

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Trong đó		Đơn giá sản phẩm (đồng)
			Nội nghiệp (đồng)	Ngoại nghiệp (đồng)	
I	Cấp tỉnh				
1	Lập kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	Tỉnh	3.499.942.559	163.455.021	3.663.397.580
2	Lập điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	Tỉnh	1.929.167.099	97.943.950	2.027.111.049
II	Cấp huyện				
1	Lập quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất cấp huyện	Huyện	3.389.029.110	126.394.017	3.515.423.127

Stt	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Trong đó		Đơn giá sản phẩm (đồng)
			Nội nghiệp (đồng)	Ngoại nghiệp (đồng)	
2	Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ điều chỉnh của cấp huyện	Huyện	2.392.656.636	132.128.914	2.524.785.550
3	Lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện	Huyện	668.724.778	81.675.370	750.400.148

3. Đơn giá dịch vụ lập quy hoạch, kế hoạch; điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quy định tại khoản 2 Điều này đã bao gồm chi phí chung, chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

4. Định mức chung

a) Đối với cấp tỉnh: Đơn giá được tính theo định mức cho việc lập, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh có diện tích trung bình là 500.000 ha, ở điều kiện trung bình (M_{tb}) áp dụng cho đơn vị tỉnh có hệ số quy mô diện tích $K_s=1$ (diện tích trung bình là 500.000 ha), hệ số đơn vị hành chính $K_{hc}=1$ (số đơn vị hành chính cấp huyện trung bình là 11 huyện/tỉnh), hệ số áp lực về kinh tế $K_{kt}=1$, hệ số áp lực về dân số $K_{ds}=1$, hệ số áp lực về đô thị $K_{dt}=1$.

b) Đối với cấp huyện: Đơn giá được tính theo định mức cho việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện có diện tích trung bình là 50.000 ha, ở điều kiện trung bình (M_{tb}) áp dụng cho đơn vị huyện có hệ số quy mô diện tích $K_s=1$ (diện tích trung bình là 50.000 ha), hệ số đơn vị hành chính $K_{hc}=1$ (số đơn vị hành chính cấp xã trung bình là 16 xã/huyện), hệ số áp lực về kinh tế $K_{kt}=1$, hệ số áp lực về dân số $K_{ds}=1$, hệ số áp lực về đô thị $K_{dt}=1$.

5. Các hệ số điều chỉnh

Các hệ số điều chỉnh K_{kt} , K_{ds} , K_s , K_{hc} , K_{dt} được tính cho tỉnh và từng đơn vị hành chính cấp huyện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và căn cứ vào số liệu của ngành thống kê tại thời điểm năm hiện trạng. Đối với cấp tỉnh các chỉ tiêu về kinh tế lấy theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (số liệu năm định hình kế hoạch) với giá so sánh năm 2010. Đối với cấp huyện các chỉ tiêu về kinh tế lấy theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương với giá so sánh năm 2010.

6. Chi phí trong đơn giá:

Mức cụ thể cho tỉnh hoặc huyện (MT hoặc MH) tính theo công thức sau:

$$MT \text{ hoặc } MH = M_{tb} \times K_{kt} \times K_{ds} \times K_s \times K_{hc} \times K_{dt}$$

Trong đó:

M_{tb} : Đơn giá chung;

K_{kt} : Hệ số áp lực về kinh tế;

K_{ds} : Hệ số áp lực về dân số;

K_s : Hệ số quy mô diện tích;

K_{hc} : Hệ số đơn vị hành chính;

K_{dt} : Hệ số áp lực về đô thị.

7. Các loại chi phí ngoài đơn giá:

Các hoạt động lập nhiệm vụ, kiểm tra, nghiệm thu; các hoạt động khác có liên quan trực tiếp đến nhiệm vụ được xác định trong quá trình lập nhiệm vụ theo quy định tại Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về Tài nguyên Môi trường.

8. Thuế giá trị gia tăng:

Thuế giá trị gia tăng = Chi phí trong đơn giá X 10% (theo quy định tại Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành luật thuế giá trị gia tăng).

9. Tổng kinh phí:

Tổng kinh phí của dự án = Chi phí trong đơn giá + chi phí ngoài đơn giá + Thuế giá trị gia tăng.

10. Trường hợp Nhà nước ban hành văn bản thay đổi định mức kinh tế kỹ thuật và các cơ chế chính sách có liên quan hoặc đơn giá công cụ, dụng cụ, thiết bị và vật liệu có biến động trên 10% làm thay đổi đến đơn giá dịch vụ lập quy hoạch, kế hoạch; điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị liên quan tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang xem xét, điều chỉnh.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 5 năm 2022 và thay thế Quyết định số 20/2019/QĐ-UBND ngày 14 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang ban hành đơn giá dịch vụ lập quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai, hướng dẫn, theo dõi việc thực hiện đơn giá; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc và kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ngành liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *Phu*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục KTVBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Công TTĐT Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, các PCVP;
- Công TTĐT tỉnh, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, P.KT(Lục, Lam). *9*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN *Moocel*

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Văn Trọng